

Name: _____

Date: ... / ... / 20...

Class: S2

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2: Good neighbours - Grammar 1

A. Grammar.

❖ Present simple with to-be (Thì hiện tại đơn với động từ to-be)

Chủ ngữ	Công thức	Ví dụ
I	I + am + ...	I am a student. (Con là học sinh.)
You / We / They / danh từ số nhiều	You / We / They / danh từ số nhiều + are + ...	They are hungry. (Họ đói bụng.)
He / She / It / danh từ số ít	He / She / It / danh từ số ít + is + ...	She is a nurse. (Cô ấy là một y tá.)

B. Homework.

I. Match (Con nối với câu trả lời đúng)

0. Jennie _____ a student. •

1. She _____ my sister. •

2. They _____ at the park. •

3. We _____ happy. •

4. It _____ a cat. •

5. I _____ a boy. •

.AM

.IS

.ARE

II. Fill in the blank using AM, IS or ARE (Con điền AM, IS hoặc ARE vào chỗ trống)

0. My brother is 10 years old.

1. You _____ my good friend.

2. His sunglasses _____ so big.

3. She _____ young.

4. Her hair _____ brown.

5. I _____ a member (thành viên) of the book club.



III. Circle the correct answer (Khoanh tròn câu trả lời đúng)

0. Her house (is / are) pink and white.

1. They (am / are) my cousins.

2. Hanoi (is / are) a city in Vietnam.

3. John (am / is) her brother.

4. I (am / are) from Hai Phong city.

5. We (am / are) friends.



IV. Rearrange the sentences. (Con hãy sắp xếp thành câu có nghĩa)

0. I / Lisa / am.

⇒ I am Lisa.

1. at / am / home. / I

⇒ _____.

2. crayons. / Those / my / are

⇒ _____.

3. a / book. / It / is

⇒ _____.

4. This / lemon tree. / our / is

⇒ _____.

Con nghe bài theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/10ThDvyzFAfg1WjmQYeMWVoVU8tU_qTqr/view?usp=sharing

Link dự phòng: <https://www.youtube.com/watch?v=1HfDMXRb6YY>

Listening

Part 2

- 5 questions -

Listen and write. There is one example.



LAKE TOWN SPORTS CENTRE

He goes to the sports centre: every Saturday

1 His name: Peter

2 His age:

3 Sport he wants to play:

4 He needs this to play: a

5 Mrs River is: his

I. Match the correct day in the order of time. (Con nối ngày theo thứ tự chính xác)

0. Monday Tuesday _____

1. Friday _____ Sunday

2. _____ Wednesday Thursday

3. Thursday _____ Saturday

4. Wednesday _____ Friday

- Saturday
- Wednesday
- Thursday
- Tuesday
- Friday

II. Fill in the blank with MINE or YOURS (Điền MINE hoặc YOURS vào chỗ trống)

0. I own this house. It is mine.

1. These shoes belong to you. They are _____.

2. Your hat is nice. I can't find _____.

3. My hair is black. _____ is brown.

4. I have a new book. It is _____.

5. You have a car. It is _____.